

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ TIÊU THỤ BÒ LAI CỦA NÔNG HỘ Ở HUYỆN PHÚ THIỆN, TỈNH GIA LAI

● NGUYỄN THỊ KIM TIỀN¹ - VÕ THỊ HỮU DUYÊN¹ - TRẦN THỊ TRINH¹

¹Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Phân hiệu Gia Lai

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu phân tích quy mô, cơ cấu đàn, phương thức chăn nuôi, năng suất, tình hình tiêu thụ bò và các khó khăn của nông hộ chăn nuôi bò lai ở huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 100 hộ chăn nuôi bò tại địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chăn nuôi bò lai nông hộ quy mô nhỏ vẫn là phổ biến với 96% số hộ có quy mô dưới 10 con/hộ. Quy mô chăn nuôi bò lai trung bình năm 2024 là 3,5 con/hộ. Bò lai sinh sản của nông hộ chủ yếu là giống bò lai Sind chiếm 65% tổng đàn bò sinh sản. Khoảng cách lứa đẻ trung bình của bò cái lai là 395 ngày. Bò lai chuyên thịt nuôi trong nông hộ chủ yếu là bò lai Sind, chiếm 79%. Khối lượng bò thịt xuất bán trung bình đạt 352 kg ở độ tuổi bò thịt bình quân là 19,2 tháng. Bò thịt và bê con được tiêu thụ trong huyện thông qua các thương lái và lò mổ địa phương là chủ yếu.

Từ khóa: chăn nuôi bò lai, tiêu thụ bò lai, tỉnh Gia Lai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.

1. Đặt vấn đề

Chăn nuôi bò là hoạt động sinh kế phổ biến của nông hộ ở nhiều vùng nông thôn trong cả nước. Toàn tỉnh Gia Lai hiện có 83 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó 28 dự án đã đi vào hoạt động, với 64.700 con bò (Cục Thống kê tỉnh Gia Lai, 2024). Chăn nuôi bò lai ngày càng mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông hộ (Nguyễn Hữu Văn và ccs, 2014; Nguyễn Văn Bả và ccs, 2015).

Huyện Phú Thiện là một trong những địa phương có thế mạnh về chăn nuôi bò. Toàn huyện có 16.786 bò thịt, trong đó có 3.701 con bò lai (Phòng NN&PTNT huyện, 2024). Chăn nuôi bò cũng là một trong những sinh kế mang lại thu

nhập ổn định cho các hộ đồng bào DTTS. Đặc biệt, những năm gần đây, với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, các nông hộ đã dần chuyển sang chăn nuôi các giống bò lai để có năng suất và thu nhập cao hơn. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tình hình chăn nuôi và tiêu thụ bò lai tại huyện Phú Thiện, từ đó tìm ra thuận lợi và khó khăn nông hộ gặp phải trong quá trình nuôi để các cấp chính quyền có giải pháp hỗ trợ nông hộ phát triển sinh kế bền vững trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi 100 nông hộ nuôi bò lai trên 9 xã và 1 thị trấn tại huyện

phú Thiện, tỉnh Gia Lai. Thời gian khảo sát tiến hành từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2024.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 2010 và phần mềm SPSS 26. Kết quả thống kê mô tả như: trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ phần trăm để phân tích về đặc điểm kinh tế xã hội của nông hộ, quy mô chăn nuôi bò, cơ cấu đàn bò, phương thức chăn nuôi, năng suất chăn nuôi bò, tình hình tiêu thụ bò, bê và các khó khăn trong chăn nuôi và tiêu thụ bò của nông hộ.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm nguồn lực và kinh nghiệm chăn nuôi bò của các hộ được khảo sát

Tuổi trung bình của mẫu điều tra là 48,4 tuổi. Trình độ học vấn trung bình là lớp 5. Các hộ có nhân khẩu trung bình là 4 người, số lao động trung bình là 2,6 người, trong đó tham gia nuôi bò trung bình 1,6 người. Vì các hộ sống ở nông thôn nên có diện tích đất nông nghiệp trung bình cao 6,5 nghìn mét vuông. Trong đó, đất trồng cỏ trung bình là 1,2 nghìn mét vuông. Các hộ có nhiều kinh nghiệm trong việc chăn nuôi bò. (Bảng 1)

3.2. Tình hình chăn nuôi bò lai của nông hộ ở huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

3.2.1. Hệ thống và phương thức chăn nuôi bò lai của nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy có 3 hệ thống chăn nuôi ở địa phương: hệ thống chăn nuôi bò lai chuyên thịt chiếm tỷ lệ lớn 68%; hệ thống chăn nuôi bò sinh sản, chiếm 17%; hệ thống chăn nuôi bò khép kín (kết hợp bò sinh sản và bò thịt) chiếm 15% số hộ khảo sát. Nông hộ nuôi bò lai chủ yếu theo hai phương thức sau: (1) nuôi nhốt hoàn toàn và bổ sung thức ăn tinh chiếm 78%, (2) nuôi thả và bổ sung thức ăn tinh chiếm 22%.

3.2.2. Quy mô chăn nuôi bò lai của nông hộ

Quy mô chăn nuôi bò lai của nông hộ trung bình là 3,2 con/hộ. 96% số hộ có quy mô dưới 10 con. So với các vùng chăn nuôi khác ở miền Trung thì quy mô nuôi ở vùng nghiên cứu thấp hơn, cụ thể so với 4,7 con/hộ ở Bình Định (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2015) và nhưng lại cao hơn so với 2,8 con/hộ ở Quảng Trị (Nguyễn Hữu Văn và cs., 2014).

3.2.3. Tình hình sử dụng giống bò lai của nông hộ

Đàn bò lai nuôi sinh sản sử dụng giống lai Sind

Bảng 1. Đặc điểm nguồn lực và kinh nghiệm nuôi bò của các hộ khảo sát

Chỉ tiêu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	48,2	11,8	27,0	75,0
Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	5,0	2,8	1,0	12,0
Số nhân khẩu (người)	4,0	1,5	1,0	8,0
Số lao động (lao động)	2,6	1,3	1,0	6,0
Số lao động tham gia nuôi bò (lao động)	1,6	0,5	1,0	2,0
Tổng diện tích đất nông nghiệp (1.000m ²)	6,5	12,6	1,0	25,0
Đất trồng cây (1.000m ²)	4,6	4,1	1,0	24,0
Đất trồng cỏ (1.000m ²)	1,4	2,3	0,0	10,0
Cỏ voi VA06 (1.000m ²)	1,2	2,1	0,0	10,0
Cỏ khác (1.000m ²)	0,15	1,2	0,0	7,0
Số năm nuôi bò (năm)	20,0	12,4	6,0	38,0
Số năm nuôi bò lai (năm)	12,0	7,2	4,0	29,0

chiếm 65%, còn lại là các giống lai nhiều thế hệ của lai Sind. (Biểu đồ 1)

Tương tự như bò nuôi sinh sản, bò nuôi lấy thịt cũng sử dụng chủ yếu là giống lai Sind. Giống này có con đực trưởng thành nặng 450-500 kg, con cái nặng 320-350 kg. Tỷ lệ thịt đạt, rất phù hợp để nuôi bán thịt.

3.2.4. Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng đàn bò của nông hộ

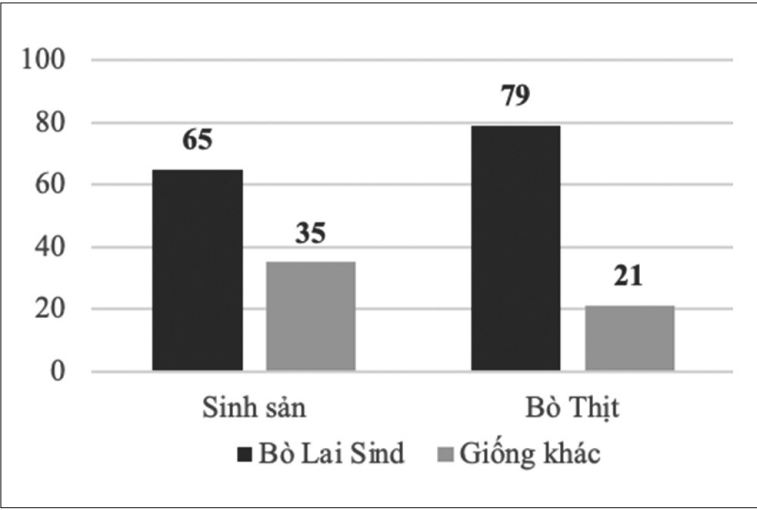
Tỷ lệ hộ tiêm phòng cho bò rất cao: nhóm nuôi sinh sản tỷ lệ là 100%; nhóm chuyên thịt là 97,%; nhóm nuôi kết hợp 88,2%.

Nhóm nuôi chuyên thịt và nuôi kết hợp có tỷ lệ tẩy giun định kỳ cho bò cao lần lượt là 98,5 và 82,4%.

100% hộ nuôi kết hợp và nuôi sinh sản áp dụng thụ tinh nhân tạo cho bò cái.

Bảng 2 cho thấy nhìn chung các hộ có áp dụng biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi bò lai.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ % các giống bò lai theo mục đích nuôi của nông hộ



3.2.5. Tình hình sử dụng thức ăn trong chăn nuôi bò lai của nông hộ

Gần 98% số hộ có trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò, trong đó chủ yếu là cỏ voi VA06. Có 70,9% số hộ có sử dụng thức ăn tinh bột như các loại cám gạo, bột ngô, sắn để bổ sung thức ăn tinh cho bò

Bảng 2. Tỷ lệ hộ áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc đàn bò

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Nhóm hộ nuôi bò chuyên thịt	Nhóm hộ chăn nuôi kết hợp bò sinh sản và bò thịt	Nhóm hộ nuôi bò sinh sản
Tiêm phòng	97,1	88,2	100
Tẩy giun sán	98,5	82,4	53,3
Bổ sung Vitamin	38,2	29,4	13,3
Bổ sung chất khoáng	45,6	11,8	20,0
Vệ sinh tắm chải	98,5	35,3	33,3
Theo dõi động dục	-	47,1	100
Theo dõi ngày phối giống	-	52,9	100
Đồ đẻ cho bò	-	64,7	80,0
Cai sữa cho bê	-	47,1	46,7
Tập ăn cho bê	-	58,8	40,0
Thụ tinh nhân tạo	-	100	100,0

và 51,9% sử dụng rơm, 46,6% các hộ bổ sung thức ăn công nghiệp, 18,1% các hộ sử dụng thức ăn từ phụ phẩm (bã đậu, bã rượu...)

3.2.6. Năng suất chăn nuôi bò lai của nông hộ

Năng suất đàn bò cái lai sinh sản nuôi trong nông hộ: thời gian mang thai của bò cái trung bình là 288 ngày; thời gian động dục lại sau khi đẻ là 93 ngày và thời gian phối giống thành công trung bình là 97 ngày. Khoảng cách lứa đẻ trung bình của đàn bò cái của các nông hộ được khảo sát là 395 ngày.

Năng suất chăn nuôi bò thịt của nông hộ: lượng bò thịt bán trung bình năm 2024 là 0,9 con/hộ, độ tuổi bò thịt bán trung bình là 19,2 tháng tuổi, khối lượng bò thịt hơi xuất bán trung bình đạt 352 kg/con. Kết quả ở nghiên cứu này thấp hơn so với khối lượng bò thịt xuất bán trung bình là 366,0 kg tại thời điểm bò thịt 20,1 tháng tuổi ở Tây Nguyên (Nguyễn Văn Duy và cs., 2020). Khối lượng xuất bán chênh lệch không đáng kể, trong khi đó, thời gian xuất bán ở địa phương sớm hơn gần 11 tháng. Như vậy, nông hộ ở Phú Thiện chăn nuôi có năng suất tốt hơn so với các khu vực khác ở Tây Nguyên.

3.3. Tình hình tiêu thụ bò lai nuôi trong nông hộ

3.3.1. Kết quả tiêu thụ bò thịt và bê của nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy có 38% số bò bán dưới 18 tháng tuổi, 62% số bò bán ở độ tuổi trên 18 tháng. Tuổi bò thịt bán trung bình là 19,2 tháng tuổi, giá trị bán bò thịt trung bình của hộ năm 2024 là 33,8 triệu đồng/con.

Số lượng bê bán trung bình là 0,5 con/hộ, trong đó, có 64% số bê được bán dưới 6 tháng tuổi, 36% số bê bán ở độ tuổi từ 6 - 12 tháng. Tuổi bê bán trung bình là 6,4 tháng tuổi, Khối lượng bê bán trung bình là 178,4 kg/con, giá trị bê bán trung bình năm 2024 là 18 triệu đồng/con. (Bảng 3)

3.3.2. Đặc điểm về nơi tiêu thụ và liên kết tiêu thụ bò thịt và bê của nông hộ

Đối với bò thịt, 85% số lượng bò thịt được nông hộ bán cho các thương lái thu mua bò tại huyện và 15% còn lại bán trực tiếp cho các lò giết mổ bò trong huyện.

Đối với bê, 68% bán cho thương lái và 32% bán trực tiếp cho hộ dân trong khu vực.

Nông hộ bán bò và bê không qua hợp đồng, 35% số hộ bán bò bê theo giá ước tính thỏa thuận của thương lái, không sử dụng giá thị trường.

3.4. Một số khó khăn và hạn chế của nông hộ chăn nuôi bò lai

Nông hộ chăn nuôi bò lai cho biết họ thiếu nơi cung cấp con giống uy tín (81%). Hiện tại, giống bò lai các hộ đang chăn nuôi phải mua ở các trang trại ngoài tỉnh, hoặc mua lại từ các nông hộ đang chăn nuôi. Hơn thế nữa đối với con giống đã lai qua nhiều thế hệ sẽ bị giảm năng suất của giống thuần. Khó khăn thứ nhất là các nông hộ chăn nuôi bò lai thiếu nơi cung cấp con giống uy tín (chiếm 81% tỷ lệ bình chọn)... Khó khăn thứ hai là các nông hộ chăn nuôi bò lai thiếu thông tin về thị trường, như: giá bán bò hơi, giá bán bê (chiếm 77% tỷ lệ bình chọn). Khó khăn thứ ba là các nông hộ thiếu kỹ thuật chăn nuôi bò lai (chiếm 66% tỷ lệ bình chọn). (Bảng 4)

Bảng 3. Kết quả tiêu thụ bò thịt và bê con của nông hộ khảo sát năm 2024

Chỉ tiêu	Bò thịt	Bê
Số lượng bán trung bình (con/năm)	0,9	0,5
Khối lượng bò/bê xuất bán (kg/con)	352,0	178,4
Giá bán trung bình (triệu đồng/con)	33,8	18,0
Tuổi bò/bê khi bán (tháng tuổi)	19,2	6,4
Trên 18 tháng tuổi (%)	62	-
Trên 12 - 18 tháng tuổi (%)	38	-
Từ 6 - 12 tháng (%)	-	36,0
Dưới 6 tháng (%)	-	64,0